

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



Tháng 05 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc công ty cổ phần Fiditour (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc của Công ty đang điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Hoa	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hồ Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Nhung	Thành Viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đăng Quang Vinh	Thành Viên Hội đồng quản trị
Bà Phạm Thị Mây	Thành Viên Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Ngân	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Đăng Quang Vinh	Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Hiến	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính; và
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán đúng đắn được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc công ty công bố Báo cáo tài chính đính kèm còn chứa đựng nhiều yếu tố thiếu sót vì không có thông tin dữ liệu kế toán của năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 theo biên bản họp ngày 18/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông và Biên bản họp ngày 15/06/2020 của Hội Đồng Quản Trị Công ty. Chính các yếu tố này đã ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,



NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH

Tổng Giám Đốc

Ngày 30 tháng 5 năm 2022

Số: 180/2022/BCKT-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Fiditour (“Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30 tháng 5 năm 2022, từ trang 04 đến trang 19 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2021, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kê tiền mặt tại thời điểm cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số lượng tiền mặt tại thời điểm 31/12/2021, với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán là 8.819.084.273 VND. Ngoài ra, chúng tôi cũng không thể thu thập bằng chứng về số dư tiền gửi ngân hàng, tạm ứng, phải thu khách hàng, phải trả nhà cung cấp. Do không thể tiếp cận tài liệu, hồ sơ của năm 2018 và dữ liệu sáu tháng đầu năm 2019 vì Công ty Fiditour có sự thay đổi lớn trong Cơ cấu nhân sự quản lý/ điều hành, và đặc biệt là các vị trí lãnh đạo, điều hành trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám Đốc (“Ban điều hành”) từ ngày 18/04/2019. Theo Biên bản họp ngày 18/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông và Biên bản họp ngày 15/06/2020 của Hội Đồng Quản Trị Công ty, Ban điều hành cũ của Công ty đã không bàn giao đầy đủ các hồ sơ cho Ban điều hành mới của Công ty nên Ban Tổng Giám đốc mới của Công ty không có thông tin dữ liệu của năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 để lập và trình bày báo cáo tài chính. Các hồ sơ, dữ liệu này ảnh hưởng đến trọng yếu và lan toả trên Báo cáo tài chính năm 2021. Bằng các thủ tục thay thế, chúng tôi cũng không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với: phần tài sản của Công ty; phần nợ phải trả Công ty; Các khoản mục trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản mục trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính *đính kèm*.



NGUYỄN LUƠNG NHÂN

Tổng Giám Đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

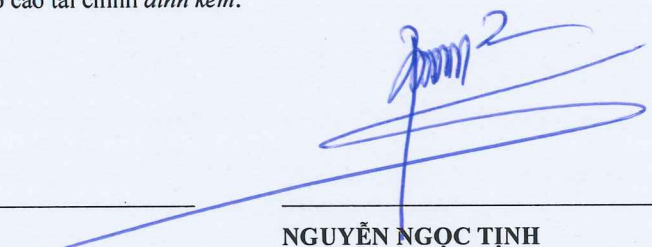
0182-2018-042-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 5 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



NGUYỄN NGỌC TỊNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3200-2020-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	100		109.091.045.030	115.403.042.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.860.687.032	36.127.188.881
1. Tiền	111	1	34.860.687.032	36.127.188.881
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.117.626.158	41.535.501.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	1.920.508.558	5.933.283.051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.2	25.393.400.234	25.010.574.620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	2.3	10.803.717.366	10.591.644.128
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	35.290.049.510	35.291.549.510
1. Hàng tồn kho	141		35.290.049.510	35.291.549.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		822.682.330	2.448.802.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	788.725.233	2.448.802.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.957.097	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		22.194.356.812	23.895.311.984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		837.824.400	1.237.824.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	2.3	837.824.400	1.237.824.400
II. Tài sản cố định	220		9.578.008.742	9.718.786.022
1. TSCĐ hữu hình	221	5	9.175.509.586	9.269.706.862
- Nguyên giá	222		47.577.683.340	47.577.683.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.402.173.754)	(38.307.976.478)
2. TSCĐ vô hình	227	6	402.499.156	449.079.160
- Nguyên giá	228		781.732.576	781.732.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(379.233.420)	(332.653.416)
III. Bất động sản đầu tư	230		10.533.974.561	10.533.974.561
1. Nguyên giá	231	7	10.533.974.561	10.533.974.561
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	264.000.000	264.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		600.000.000	600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(336.000.000)	(336.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		980.549.109	2.140.727.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.2	980.549.109	2.140.727.001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131.285.401.842	139.298.354.901

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. Nợ phải trả	300		116.730.847.444	116.168.049.658
I. Nợ ngắn hạn	310		103.048.347.444	102.491.049.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.1	3.975.328.797	4.522.707.944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.2	22.139.669.197	22.043.629.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	2.173.990.931	696.492.039
4. Phải trả người lao động	314		1.916.421.102	1.997.263.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	2.940.895.865	3.027.445.229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	12	1.208.982.854	1.208.982.854
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	42.634.679.638	42.634.679.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.1	14.106.777.278	14.408.247.550
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	10.456.844.602	10.456.844.602
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.494.757.180	1.494.757.180
II. Nợ dài hạn	330		13.682.500.000	13.677.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	14.2	13.682.500.000	13.677.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		14.554.554.398	23.130.305.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	14.554.554.398	23.130.305.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.545.000.000	30.545.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.700.254.226	4.700.254.226
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.690.699.828)	(12.114.948.983)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.114.948.983)	(2.645.790.188)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.575.750.845)	(9.469.158.795)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.285.401.842	139.298.354.901



NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 5 năm 2022

HÀU THỊ THUỶ PHƯƠNG
Phụ trách Kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	15.284.656.061	26.993.332.374
2. Các khoản giảm trừ	02		360.116.914	680.077.161
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.924.539.147	26.313.255.213
4. Giá vốn hàng bán	11	2	13.422.370.731	26.624.885.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.502.168.416	(311.629.814)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.873.887	24.049.966
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	3	3.183.496.021	1.890.217.515
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4	6.894.821.266	6.992.761.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.565.274.984)	(9.170.558.994)
11. Thu nhập khác	31		476.363	19.355.807
12. Chi phí khác	32	5	10.952.224	317.955.608
13. Lợi nhuận khác	40		(10.475.861)	(298.599.801)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6	(8.575.750.845)	(9.469.158.795)
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.575.750.845)	(9.469.158.795)
18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	7	(2.808)	(3.100)



NGUYỄN ĐẶNG QUANG VINH
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 5 năm 2022

HÀU THỊ THỦY PHƯƠNG
Phụ trách Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(8.575.750.845)	(9.469.158.795)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	140.777.280	129.952.283
Các khoản dự phòng	3	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(10.873.887)	-
Chi phí lãi vay	6	-	-
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	(8.445.847.452)	(9.339.206.512)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	3.783.918.544	14.328.485.154
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.500.000	(1.500.000)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	562.797.786	(1.089.812.030)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.820.255.386	(12.009.877)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.277.375.736)	3.885.956.735
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	(157.000.000)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.873.887	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.873.887	(157.000.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.266.501.849)	3.728.956.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.127.188.881	32.398.232.146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.860.687.032	36.127.188.881

M.S.D.N. 030704476
CỘNG TY
CỔ PHẦN
FIDITOUR
QUẬN 1 TP. HCM

NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 5 năm 2022

HÀU THỊ THỦY PHƯƠNG
Phụ trách Kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Fiditour (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0302044758 ngày 24 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần 11 ngày 29 tháng 04 năm 2022 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép đăng ký là 30.545.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2021 là: 19 người (tại ngày 31/12/2020 là: 27 người)

Trụ sở chính của công ty tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP. HCM.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ. Các ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Điều hành tua du lịch chi tiết: dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận tải hành khách đường bộ khác chi tiết: kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng băng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: môi giới vận tải, đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy;
- Quảng cáo chi tiết: dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà làm việc.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Hà Nội	Số 43A Ngô Quyền - Phường Hàng Bài - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Đà Nẵng	93 Hàm Nghi - Phường Vĩnh Trung - Quận Thanh Khê - Đà Nẵng.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Cần Thơ	Số 59 Võ Văn Tần - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - Cần Thơ.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Khách sạn Đặng Dung	54 Đặng Dung - Phường Tân Định - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Khách sạn Tân Định	50A Đặng Dung - Phường Tân Định - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Khách sạn Hoàng Gia	12D Cách Mạng Tháng Tám - Phường Bến Thành - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Tân Bình	355 Cộng Hòa - Phường 13 - Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Trần Quang Khải	130 Trần Quang Khải - Phường Tân Định - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ: Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo Đồng (VND)

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng (VND). Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng (VND) phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chi tiêu này thường dùng để trình bày các dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên Bảng cân đối kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trên 12 tháng và tùy theo từng loại loại chi phí.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc thiết bị	06 - 11
Phương tiện vận tải	07 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 08

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính được ghi nhận là Tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bất động sản đầu tư

Bất Động Sản Đầu Tư là những tài sản nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương thực được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5%, 2% tương ứng tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận được, các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, kỳ hạn trả nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán được trình bày là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán được trình bày là khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuế hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, kế toán phải áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ (thừa, thiếu, đủ so với vốn điều lệ) được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp, không xem xét tới việc quy đổi ngoại tệ ra Việt Nam Đồng theo giấy phép đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (05) điều kiện sau:

- (1) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (2) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (4) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc tương xứng với doanh thu ghi nhận trong cùng một kỳ kế toán.

Giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường; chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế này được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.819.084.273	9.705.153.875
Tiền gửi ngân hàng	26.041.602.759	26.422.035.006
Cộng	34.860.687.032	36.127.188.881

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng (2.1)	1.920.508.558	5.933.283.051
Trả trước cho người bán (2.2)	25.393.400.234	25.010.574.620
Các khoản phải thu khác ngắn hạn (2.3)	11.641.541.766	11.829.468.528
Cộng	38.955.450.558	42.773.326.199
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	38.955.450.558	42.773.326.199

(2.1) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

Công ty TNHH SGS Việt Nam	550.679.250	656.525.050
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	176.743.070	454.499.781
Khác	1.193.086.238	4.822.258.220
Tổng	1.920.508.558	5.933.283.051

(2.2) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

Công ty TNHH Bình Giang	492.360.000	-
Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	405.523.720	512.371.720
Công Ty CP TM - DV - Đo Đặc Bản Đồ Nam Bảo	400.000.000	400.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Trần Gia	354.495.000	150.000.000
Công ty TNHH Vận tải du lịch thương mại Phú Thịnh	305.566.850	342.702.850
Công Ty CP Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Rồng Á Châu	287.564.716	287.564.716
Công ty TNHH Truyền Thông Du Lịch Nam Á Châu	243.649.500	243.649.500
Khác	22.904.240.448	23.830.307.054
Tổng	25.393.400.234	25.254.224.120

(2.3) Chi tiết các khoản phải thu khác

Ngắn hạn	10.803.717.366	10.591.644.128
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	306.800.863	92.187.170
Phải thu khác	10.496.916.503	10.499.456.958
Dài hạn	837.824.400	1.237.824.400
Ký cược ký quỹ	837.824.400	1.237.824.400
Tổng	11.641.541.766	11.829.468.528

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.985.846.689	34.985.846.689
Hàng hóa	304.202.821	305.702.821
Cộng	35.290.049.510	35.291.549.510

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
4.1 Ngắn hạn	788.725.233	2.448.802.727
Sửa chữa Văn phòng	-	1.300.000.000
Khác	788.725.233	1.148.802.727
4.2 Dài hạn	980.549.109	2.140.727.001
Công cụ dụng cụ	449.166.951	1.102.361.667
Sửa chữa văn phòng	295.740.175	802.723.351
Chi phí khác	235.641.983	235.641.983
Cộng	1.769.274.342	4.589.529.728

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, và vật kiến trúc	Máy móc, và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	29.705.558.229	4.537.687.950	10.715.950.645	2.618.486.516	47.577.683.340
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	29.705.558.229	4.537.687.950	10.715.950.645	2.618.486.516	47.577.683.340
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	27.502.927.314	3.662.992.763	4.759.804.191	2.382.252.210	38.307.976.478
Khấu hao trong kỳ	-	8.000.004	-	86.197.272	94.197.276
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	27.502.927.314	3.670.992.767	4.759.804.191	2.468.449.482	38.402.173.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	2.202.630.915	874.695.187	5.956.146.454	236.234.306	9.269.706.862
Tại ngày 31/12/2021	2.202.630.915	866.695.183	5.956.146.454	150.037.034	9.175.509.586

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	465.800.000	315.932.576	781.732.576
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	465.800.000	315.932.576	781.732.576
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	41.571.676	291.081.740	332.653.416
Khấu hao trong kỳ	30.880.008	15.699.996	46.580.004
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	72.451.684	306.781.736	379.233.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	424.228.324	24.850.836	449.079.160
Tại ngày 31/12/2021	393.348.316	9.150.840	402.499.156

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 50A Đặng Dung, phường Tân Định, quận 1, TP. HCM mua trong năm 2015 với mục đích đầu tư chờ tăng giá để bán.

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Trích lập dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Sài Gòn Sông Cầu	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC	400.000.000	(336.000.000)	64.000.000	400.000.000	(336.000.000)	64.000.000
Cộng	600.000.000	(336.000.000)	264.000.000	600.000.000	(336.000.000)	264.000.000

Công ty đầu tư vào Công ty TP Sài Gòn Sông Cầu 200.000.000 VND tương đương với 6,1% vốn điều lệ.

Công ty đầu tư vào Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC 400.000.000 VND tương đương với 0,15% vốn điều lệ.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho người bán (9.1)	3.975.328.797	4.522.707.944
Người mua trả tiền trước (9.2)	22.139.669.197	22.043.629.572
Cộng	26.114.997.994	26.566.337.516

(9.1) Chi tiết các khoản phải trả nhà cung cấp

Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kim Ngọc Liên	966.475.000	-
Công ty TNHH Vận Tài Xuân Triều	285.308.391	776.758.091
Công ty TNHH Thương Mại Dv Dì Hưng Long	765.202.269	429.532.219
Công Ty TNHH Công Nghệ Và Truyền Thông DTT	290.730.000	109.230.000
Công Ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	242.052.800	135.157.254
Khác	1.425.560.337	3.072.030.380
Tổng	3.975.328.797	4.522.707.944

(9.2) Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Phú Lộc Thịnh	678.455.000	685.815.000
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.219.940.416	1.279.940.416
Công ty TNHH Schneider Electric Việt Nam	1.747.442.909	1.747.442.909
Tổ Chức TC Vi Mô CEP CN Biên Hòa Đông	628.760.000	628.760.000
VPĐD Novartis Pharma Services Ag Tại TP Hồ Chí Minh	1.471.349.978	1.471.349.978
VPĐD International Furniture Marketing, LLC	426.000.000	426.000.000
Ngân Hàng Quốc tế - Chi nhánh Vũng Tàu	356.724.000	356.724.000
Khác	15.610.996.894	15.447.597.269
Tổng	22.139.669.197	22.043.629.572

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT	641.298.613	1.389.138.860	1.389.138.860	641.298.613
Thuế thu nhập cá nhân	43.674.320	44.572.254	59.151.368	29.095.206
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.519.106,00	1.508.717.112	16.639.106	1.503.597.112
Cộng	696.492.039	2.942.428.226	1.464.929.334	2.173.990.931

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí liên quan đến dịch vụ hướng dẫn du lịch đang thực hiện	469.600.658	469.600.658
Chi phí liên quan đến dịch vụ vé hàng không	176.379.570	176.379.570
Chi phí trích trước lương tháng 13	1.104.053.000	1.104.053.000
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	462.226.273	462.226.273
Thù lao Hội đồng quản trị	475.000.000	475.000.000
Chi phí tư vấn pháp lý	200.000.000	-
Khác	53.636.364	340.185.728
Cộng	2.940.895.865	3.027.445.229

12. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Fiditour CN Đà Nẵng	1.208.982.854	1.208.982.854
Cộng	1.208.982.854	1.208.982.854

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dịch vụ Hướng dẫn du lịch	40.749.576.519	40.749.576.519
Hoạt động khác	1.885.103.119	1.885.103.119
Cộng	42.634.679.638	42.634.679.638

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
14.1 Ngắn hạn	14.106.777.278	14.408.247.550
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	59.042.072	26.349.877
Khác	14.047.735.206	14.381.897.673
14.2 Dài hạn	13.682.500.000	13.677.000.000
Nhận ký cược ký quỹ	13.682.500.000	13.677.000.000
Cộng	27.789.277.278	28.085.247.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.156.844.602	10.156.844.602
- Công đoàn Viện Kiểm Sát Nhân Dân Quận 1	300.000.000	300.000.000
Cộng	10.456.844.602	10.456.844.602

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	30.545.000.000	-	-	30.545.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.700.254.226	-	-	4.700.254.226
LNST chưa phân phối	(12.114.948.983)	(8.575.750.845)	-	(20.690.699.828)
Cộng	23.130.305.243	(8.575.750.845)	-	14.554.554.398

Chi tiết vốn điều lệ

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp		
	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	
	<u>VND</u>	Tỷ lệ	<u>VND</u>	Tỷ lệ	<u>VND</u>
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn -TNHH 1TV	6.000.000.000	19,64%	6.000.000.000	19,64%	6.000.000.000
Các đối tượng khác	24.545.000.000	80,36%	24.545.000.000	80,36%	24.545.000.000
Tổng cộng	30.545.000.000	100,00%	30.545.000.000	100,00%	30.545.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp DV Hướng dẫn du lịch	5.025.622.784	14.216.415.424
Doanh thu từ vé máy bay	2.665.393.372	3.316.941.024
Doanh thu vận chuyển, cho thuê xe	6.201.467.746	6.664.622.631
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.392.172.159	2.646.253.295
Doanh thu khác	-	149.100.000
Cộng	15.284.656.061	26.993.332.374
Chiết khấu thương mại	-	(58.382.464)
Giảm giá hàng bán	(360.116.914)	(573.933.333)
Hàng bán bị trả lại	-	(47.761.364)
Doanh thu thuần	14.924.539.147	26.313.255.213

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.422.370.731	26.624.885.027
Cộng	13.422.370.731	26.624.885.027

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	1.756.063.000	1.719.022.024
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	188.716.290	21.680.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.133.781.815	32.030.120
Chi phí bằng tiền khác	104.934.916	117.485.367
Cộng	<u>3.183.496.021</u>	<u>1.890.217.515</u>

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	916.022.851	1.477.803.741
Chi phí văn phòng phẩm	615.883.488	626.148.388
Chi phí thuê đất	-	1.877.739.555
Thuế, phí và lệ phí	1.526.397.112	-
Chi phí phân bổ, khấu hao	1.368.529.947	652.566.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.278.530.073	1.909.071.814
Khác	189.457.795	449.431.450
Cộng	<u>6.894.821.266</u>	<u>6.992.761.631</u>

5. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đền bù hợp đồng	-	49.167.518
Chi phí khác	10.952.224	268.788.090
Cộng	<u>10.952.224</u>	<u>317.955.608</u>

6. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	(8.575.750.845)	(9.469.158.795)
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	36.421.224	-
- Chi phí không được khấu trừ	36.421.224	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	<u>(8.539.329.621)</u>	<u>(9.469.158.795)</u>
Chi phí thuế TNDN	-	-

7. LÃI/ LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.575.750.845)	(9.469.158.795)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	(8.575.750.845)	(9.469.158.795)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.054.500	3.054.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	<u>(2.808)</u>	<u>(3.100)</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. CHÍ PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	16.094.456.582	22.178.097.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.777.280	47.323.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.412.311.888	3.339.424.267
Chi phí khác bằng tiền	3.853.142.268	1.204.655.171
Cộng	23.500.688.018	26.769.500.800

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan ngoại trừ khoản thu nhập của Tổng giám đốc và các quản lý chủ chốt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty không có khoản công nợ chưa thanh toán nào với các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính



NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH
Tổng Giám Đốc
Ngày 30 tháng 5 năm 2022

HÀU THỊ THUY PHƯƠNG
Phụ trách Kế toán

